



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty đến ngày 30/06/2013 gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông You Shensen	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc An	Phó Tổng Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 09 tháng 08 năm 2013



Số: 80/2013/AEA-TC

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**  
**CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/1/2013 ĐẾN NGÀY 30/6/2013**

**Kính gửi:** Các cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận được lập ngày 09/08/2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Nguyễn Hữu Đông**

**Tổng Giám đốc**

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2013



**Vũ Đức Thắng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0307-2013-43-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**MÃ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>52.324.656.505</b>	<b>47.682.867.471</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.116.056.137</b>	<b>6.593.085.676</b>
1. Tiền	111		1.116.056.137	6.593.085.676
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.399.798.614</b>	<b>34.853.142.104</b>
1. Phải thu khách hàng	131		34.546.729.724	22.617.228.850
2. Trả trước cho người bán	132		7.848.068.890	11.230.913.254
5. Các khoản phải thu khác	135		5.000.000	1.005.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.2</b>	<b>6.749.291.067</b>	<b>5.176.511.559</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.749.291.067	5.176.511.559
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.059.510.687</b>	<b>1.060.128.132</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.194.831	14.769.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		413.785.618	287.023.344
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.3</b>	1.630.530.238	758.335.414
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>233.952.326.446</b>	<b>217.759.903.702</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.826.062.400</b>	<b>64.071.380.699</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.4</b>	7.182.140.217	39.427.458.516
- Nguyên giá	222		9.305.266.868	41.002.376.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.123.126.651)	(1.574.918.231)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.5</b>	24.643.922.183	24.643.922.183
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>201.880.609.107</b>	<b>153.431.781.050</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>V.6</b>	201.880.609.107	143.374.718.180
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>V.7</b>	-	57.062.870
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	<b>V.8</b>	-	10.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>245.654.939</b>	<b>256.741.953</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.9</b>	113.654.939	124.741.953
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	132.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>286.276.982.951</b>	<b>265.442.771.173</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>87.099.151.861</b>	<b>56.056.139.789</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>86.619.360.194</b>	<b>56.056.139.789</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	54.411.196.261	38.684.100.133
2. Phải trả người bán	312		4.009.542.263	3.979.988.895
3. Người mua trả tiền trước	313		881.678.606	-
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	15.922.750.720	12.275.486.404
5. Phải trả công nhân viên	315		931.670.287	141.221.915
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	10.337.184.324	709.479.164
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		125.337.733	265.863.278
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>479.791.667</b>	<b>-</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	479.791.667	-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>199.177.831.090</b>	<b>209.386.631.384</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>199.177.831.090</b>	<b>209.386.631.384</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		43.619.987.978	53.828.788.272
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>286.276.982.951</b>	<b>265.442.771.173</b>



Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 09 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Minh  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thảo  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	20.351.906.747	16.872.979.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.409.835	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.346.496.912	16.872.979.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.707.660.801	9.882.979.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.638.836.111	6.990.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.210.212	150.145.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.769.532.410	1.247.068.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.769.532.410	1.247.068.557
8. Chi phí bán hàng	24		864.290.519	1.550.180.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.779.134.684	1.323.511.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.227.088.710	3.019.385.285
11. Thu nhập khác	31	VI.5	272.815.464	50.909.091
12. Chi phí khác	32	VI.5	343.234.524	162.055.563
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.5	(70.419.060)	(111.146.472)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.156.669.650	2.908.238.813
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.289.167.412	727.059.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.867.502.238	2.181.179.111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	445	141



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 09 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Minh  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thảo  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>9.156.669.650</b>	<b>2.908.238.813</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	774.533.896	150.842.072
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	69.208.848	(38.999.424)
- Chi phí lãi vay	6	1.769.532.410	1.247.068.557
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>11.769.944.804</b>	<b>4.267.150.018</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(7.673.418.784)	25.563.754
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.572.779.508)	3.162.979.200
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	940.431.509	3.733.819.595
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.661.557	748.307.038
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.769.532.410)	(1.247.068.557)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(872.194.824)	(209.730.728)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>833.112.344</b>	<b>10.481.020.320</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(905.598.695)	(7.195.102.783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	272.815.464	50.909.091
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.087.679.483)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.672.000.000	1.207.540.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.210.212	150.145.896
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17.047.252.502)</b>	<b>(5.786.507.796)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.358.472.636	22.952.656.822
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.151.584.841)	(25.373.770.770)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.469.777.176)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.737.110.619</b>	<b>(2.421.113.948)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.477.029.539)</b>	<b>2.273.398.576</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.593.085.676</b>	<b>2.002.412.495</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.116.056.137</b>	<b>4.275.811.071</b>



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Minh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thảo

Người lập biểu



## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thụ, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 04 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thụ. Ngày 05 tháng 11 năm 2009 chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng. Công ty chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09/2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 05 năm 2012, đổi tên Công ty thành: Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Thuận Hamico đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

### **Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

#### **i.) Công ty:**

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn chủ sở hữu 154.425.590.000 đồng;

#### **ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:**

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ;
- Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng ;
- Công ty TNHH MTV Titan Bình Thuận;
- Công ty TNHH Zircon Bình Thuận.

### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản...

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 10

**5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

**9. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**14. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**15. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho giai đoạn hoạt động  
từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tiền mặt	1.026.719.010	4.672.448.465
Tiền gửi ngân hàng	89.337.127	1.920.637.211
<b>Cộng</b>	<b><u>1.116.056.137</u></b>	<b><u>6.593.085.676</u></b>

**2. Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Thành phẩm	6.749.291.067	5.176.511.559
<b>Cộng</b>	<b><u>6.749.291.067</u></b>	<b><u>5.176.511.559</u></b>

**3. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tạm ứng	1.610.030.238	325.456.914
Ký quỹ, ký cược	20.500.000	432.878.500
<b>Cộng</b>	<b><u>1.630.530.238</u></b>	<b><u>758.335.414</u></b>

**4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 31/12/2012	39.455.479.334	702.760.132	477.236.623	321.779.608	45.121.050	41.002.376.747
Tăng trong kỳ	43.371.822	-	942.005.250	12.545.000	-	997.922.072
Mua trong kỳ	43.371.822	-	862.226.873	-	-	905.598.695
Tăng khác	-	-	79.778.377	12.545.000	-	92.323.377
Giảm trong kỳ	32.033.148.574	92.323.377	569.560.000	-	-	32.695.031.951
Chuyển góp vốn	32.033.148.574	-	-	-	-	32.033.148.574
Thanh lý, nhượng bán	-	-	569.560.000	-	-	569.560.000
Giảm khác	-	92.323.377	-	-	-	92.323.377
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b><u>7.465.702.582</u></b>	<b><u>610.436.755</u></b>	<b><u>849.681.873</u></b>	<b><u>334.324.608</u></b>	<b><u>45.121.050</u></b>	<b><u>9.305.266.868</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 31/12/2012	752.237.674	278.679.033	329.883.589	177.090.516	37.027.419	1.574.918.231
Tăng trong kỳ	509.340.367	62.665.144	178.617.900	60.510.469	8.093.631	819.227.511
Khấu hao trong kỳ	509.340.367	62.665.144	141.969.702	52.465.052	8.093.631	774.533.896
Tăng khác	-	-	36.648.198	8.045.417	-	44.693.615
Giảm trong kỳ	-	44.693.615	226.325.476	-	-	271.019.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	226.325.476	-	-	226.325.476
Giảm khác	-	44.693.615	-	-	-	44.693.615
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b><u>1.261.578.041</u></b>	<b><u>296.650.562</u></b>	<b><u>282.176.013</u></b>	<b><u>237.600.985</u></b>	<b><u>45.121.050</u></b>	<b><u>2.123.126.651</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2012	38.703.241.660	424.081.099	147.353.034	144.689.092	8.093.631	39.427.458.516
Tại ngày 30/06/2013	6.204.124.541	313.786.193	567.505.860	96.723.623	-	7.182.140.217

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho giai đoạn hoạt động  
từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****5. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2013	31/12/2012
Mô Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	19.239.398.783
<b>Cộng</b>	<b>24.643.922.183</b>	<b>24.643.922.183</b>

**6. Đầu tư vào Công ty con**

Công ty	30/06/2013		31/12/2012	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị	Số lượng (cổ phần)	Giá trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ	17.177.065	171.770.645.754	12.642.772	126.427.718.180
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	-	-	-	2.270.000.000
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	-	-	-	7.402.000.000
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	-	7.275.000.000	-	7.275.000.000
Công ty TNHH MTV Titan Bình Thuận	-	22.723.699.483	-	-
Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận	-	111.263.870	-	-
<b>Cộng</b>		<b>201.880.609.107</b>		<b>143.374.718.180</b>

*Thuyết minh bổ sung về các công ty con*

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ	75	75
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	62	62
Công ty TNHH MTV Titan Bình Thuận	100	100
Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận	100	100

**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	30/06/2013	31/12/2012
Đầu tư vào Công ty TNHH Titan Bình Thuận	-	297.000
Đầu tư vào Công ty TNHH chế biến Zircon Bình Thuận	-	56.765.870
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>57.062.870</b>

**8. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	30/06/2013	31/12/2012
Cho Công ty TNHH Bảo Anh vay (*)	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>

(\*) Khoản tiền cho Công ty TNHH Bảo Anh vay theo hợp đồng số 01 ngày 01/07/2012 với thời hạn cho vay là 2 năm, lãi suất là 20%/năm, lãi suất được thay đổi 6 tháng một lần. Lãi trả hàng tháng, gốc trả một lần vào ngày đến hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho giai đoạn hoạt động  
từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	113.654.939	124.741.953
<b>Cộng</b>	<b><u>113.654.939</u></b>	<b><u>124.741.953</u></b>

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

Đối tượng	Số dư		Kỳ hạn	Lãi suất
	Tại 30/06/2013	Giá trị ban đầu		
Vay cá nhân	44.264.313.613	28.572.000.000	1 năm	0%/năm
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	10.146.882.648	12.192.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn	10.000.000.000	12.000.000.000	1 năm	17%/năm
- Vay thẻ tín dụng	146.882.648	192.000.000		
<b>Cộng</b>	<b><u>54.411.196.261</u></b>			

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.248.803.370	150.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.308.545.584	12.019.378.172
Thuế thu nhập cá nhân	365.401.766	106.108.232
<b>Cộng</b>	<b><u>15.922.750.720</u></b>	<b><u>12.275.486.404</u></b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Bảo hiểm xã hội	239.380.000	204.652.000
Bảo hiểm y tế	55.003.500	42.867.000
Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan (*)	-	397.336.164
Cổ tức phải trả cho cổ đông	9.972.782.824	-
Các khoản phải trả khác	70.018.000	64.624.000
<b>Cộng</b>	<b><u>10.337.184.324</u></b>	<b><u>709.479.164</u></b>

(\*) Khoản phải nộp phạt cho cơ quan Hải quan theo Biên bản xử phạt hành chính về thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu.

**13. Các khoản vay và nợ dài hạn**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Ngân hàng TMCP Techcombank Quận 1 (*)	479.791.667	-
<b>Cộng</b>	<b><u>479.791.667</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Techcombank Quận 1 theo HĐ số 1223/HĐCV/PN/TCB-PTR ngày 16 tháng 05 năm 2013.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn hoạt động

từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****14. Vốn chủ sở hữu***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2012	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	48.775.370.246	204.333.213.358
Tăng trong năm	-	-	-	5.133.418.026	5.133.418.026
Lãi trong năm	-	-	-	5.133.418.026	5.133.418.026
Giảm trong năm	-	-	-	80.000.000	80.000.000
Giảm khác (*)	-	-	-	80.000.000	80.000.000
Số dư tại 31/12/2012	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	53.828.788.272	209.386.631.384
Số dư tại 01/01/2013	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	53.828.788.272	209.386.631.384
Tăng trong năm	-	-	-	6.867.502.238	5.133.418.026
Lãi	-	-	-	6.867.502.238	5.133.418.026
Giảm trong năm	-	-	-	17.076.302.532	17.076.302.532
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	15.442.560.000	15.442.560.000
Giảm khác	-	-	-	1.633.742.532	1.633.742.532
Số dư tại 30/06/2013	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	43.619.987.978	199.177.831.090

(\*) Khoản tiền nộp phạt cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo Qđ 576/QĐ-UBCK ngày 17/7/2012 do xử phạt hành chính vì chậm công bố thông tin

(\*\*) Chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/ĐHCD 2012 ngày 18 tháng 05 năm 2012.

Cổ phiếu	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.442.559	15.442.559
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	15.442.559
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Doanh thu bán hàng	20.351.906.747	16.872.979.200
Các khoản giảm trừ	5.409.835	-
Thuế xuất khẩu	5.409.835	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>20.346.496.912</b>	<b>16.872.979.200</b>



**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Giá vốn hàng bán	5.707.660.801	9.882.979.200
<b>Cộng</b>	<b>5.707.660.801</b>	<b>9.882.979.200</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền gửi, cho vay	1.210.212	150.145.896
<b>Cộng</b>	<b>1.210.212</b>	<b>150.145.896</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí lãi vay	1.769.532.410	1.247.068.557
<b>Cộng</b>	<b>1.769.532.410</b>	<b>1.247.068.557</b>

**5. Hoạt động khác**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	272.815.464	50.909.091
Tiền thu từ bán quyền sở hữu đất Phan Thiết	-	-
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>272.815.464</b>	<b>50.909.091</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	343.234.524	162.055.563
Các khoản chi khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>343.234.524</b>	<b>162.055.563</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>(70.419.060)</b>	<b>(111.146.472)</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.156.669.650	2.908.238.813
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.156.669.650	2.908.238.813
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	<b>2.289.167.412</b>	<b>727.059.702</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn hoạt động

từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.867.502.238	2.181.179.111
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.867.502.238	2.181.179.111
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	15.442.559	15.442.559
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>445</b>	<b>141</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.385.499	68.755.815
Chi phí nhân công	1.611.817.550	1.550.180.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.533.896	150.842.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.143.688	347.378.025
Chi phí khác bằng tiền	318.789.554	695.659.346
<b>Cộng</b>	<b>3.528.670.187</b>	<b>2.812.815.762</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC***Đơn vị tính: VND***1. Thông tin về các bên liên quan***Thu nhập của Ban Giám đốc***Trong 6 tháng 2013**  
**VND**

Thu nhập của Ban Giám đốc 480.000.000

Trong 6 tháng 2013, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên có liên quan.

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

#### 4. Báo cáo bộ phận

Trong 6 tháng đầu năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

#### 5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

##### 5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.116.056.137	6.593.085.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.399.798.614	34.853.142.104
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	201.880.609.107	153.431.781.050
Tài sản tài chính khác	245.654.939	256.741.953
<b>Cộng</b>	<b>245.642.118.797</b>	<b>195.134.750.783</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	54.890.987.928	38.684.100.133
Phải trả người bán và phải trả khác	32.082.826.200	17.106.176.378
<b>Cộng</b>	<b>86.973.814.128</b>	<b>55.790.276.511</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

##### 5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

##### 5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.



*5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

*5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*5.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

*5.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*5.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho giai đoạn hoạt động  
từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****5.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại 30/06/2013</b>			
Các khoản vay ngắn hạn	54.411.196.261	-	54.411.196.261
Các khoản vay dài hạn	-	479.791.667	479.791.667
Phải trả người bán và phải trả khác	32.082.826.200	-	32.082.826.200
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>86.494.022.461</b>	<b>479.791.667</b>	<b>86.973.814.128</b>
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>			
Các khoản vay ngắn hạn	38.684.100.133	-	38.684.100.133
Các khoản vay dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.106.176.378	-	17.106.176.378
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>55.790.276.511</b>	<b>-</b>	<b>55.790.276.511</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại 30/06/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.116.056.137	-	1.116.056.137
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.399.798.614	-	42.399.798.614
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	201.880.609.107	201.880.609.107
Tài sản tài chính khác	245.654.939	-	245.654.939
<b>Cộng</b>	<b>43.761.509.690</b>	<b>201.880.609.107</b>	<b>245.642.118.797</b>
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.593.085.676	-	6.593.085.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.853.142.104	-	34.853.142.104
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	153.431.781.050	153.431.781.050
Tài sản tài chính khác	256.741.953	-	256.741.953
<b>Cộng</b>	<b>41.702.969.733</b>	<b>153.431.781.050</b>	<b>195.134.750.783</b>

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Minh  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thảo  
Người lập biểu